

Số phiếu: 05874/2025/PKQ-THH (25.6374)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 12 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI GIANG ĐIỀN
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG SỐ 2 KCN GIANG ĐIỀN
- Địa chỉ lấy mẫu : KCN Giang Điền, Xã Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai
- Ngày lấy mẫu : 04/12/2025
- Thời gian thử nghiệm : 06/12/2025 - 12/12/2025
- Ngày trả kết quả : 18/12/2025
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	251206.NT.006	Tại vị trí đầu vào nhà máy xử lý nước thải tập trung số 2 (X = 1205274; Y = 414777)	Nước thải
2	251206.NT.007	Tại vị trí đầu ra nhà máy xử lý nước thải tập trung số 2 (X = 1205268; Y = 414753)	Nước thải

- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

PHỤ GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 05874/2025/PKQ-THH (25.6374)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 12 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 251206.NT.006)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	Giới hạn đầu nổi KCN GIANG ĐIỀN
					Giới hạn tiếp nhận nước thải
1	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	SMEWW 2550B:2023	31,4	35
2	Màu ^(a,b)	PCU	SMEWW 2120C:2023	27,5	50
3	pH ^(b)		TCVN 6492:2011	7,99	5 ÷ 9
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	47	300
5	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	110	500
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	41	300
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,0405
8	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,00405
9	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,02	0,081
10	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,0405
11	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,0405
12	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	0,011	0,162
13	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,22	2,43
15	Niken (Ni) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,038	0,162
16	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	1
17	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,32	5
18	Tổng Xianua (CN-) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6181 : 1996	KPH (MDL=0,002)	0,0567

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 05874/2025/PKQ-THH (25.6374)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 12 năm 2025

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	Giới hạn đầu nối KCN GIANG ĐIỀN
					Giới hạn tiếp nhận nước thải
19	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,081
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,5	10
21	Dầu mỡ động thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	3,3	-
22	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500S2-.B&D:2023	<0,05 (LOQ=0,05)	1
23	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,77	15
24	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	5,28	15
25	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	12,4	60
26	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	0,63	8
27	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996.	217	450
28	Clo Du ^(a,b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011.	KPH (MDL=0,16)	5
29	Coliform. ^(a,b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	1,4 x 10 ³	-
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(d)	Bq/L	TCVN 6053 : 2011	KPH (MDL=0,02)	0,1
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(d)	Bq/L	TCVN 6219 : 2011	KPH (MDL=0,3)	1
32	Chất hoạt động bề mặt ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5540.B&C:2023	0,63	-

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
- - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 30,31 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện;

- Giới hạn đầu nối KCN GIANG ĐIỀN: Tiêu chuẩn xả thải vào hệ thống xử lý tập trung khu công nghiệp
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;
- 251206.NT.006: Tại vị trí đầu vào nhà máy xử lý nước thải tập trung số 2 (X = 1205274; Y = 414777)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 05874/2025/PKQ-THH (25.6374)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 12 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 251206.NT.007)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9
1	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	SMEWW 2550B:2023	31,9	40
2	Màu ^(a,b)	PCU	SMEWW 2120C:2023	12,9	50
3	pH ^(b)		TCVN 6492:2011	7,68	6 ÷ 9
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	20	24,3
5	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	45	60,75
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	15	40,5
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,0405
8	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,00405
9	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,035	0,081
10	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,0405
11	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,0405
12	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	<0,010 (LOQ=0,010)	0,162
13	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,05 (LOQ=0,05)	2,43
15	Niken (Ni) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,023	0,162
16	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	0,405
17	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,14	0,81
18	Tổng Xianua (CN-) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6181 : 1996	KPH (MDL=0,002)	0,0567
19	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,081
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,8	4,05

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BH/SD: 03/02

Ngày BH/ HL: 16/06/2023

Trang 4/5



Số phiếu: 05874/2025/PKQ-THH (25.6374)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 12 năm 2025

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9
21	Dầu mỡ động thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,1	-
22	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500S2-.B&D:2023	KPH (MDL=0,015)	0,162
23	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,78	4,05
24	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	0,05	4,05
25	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	8,65	16,2
26	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	0,12	3,24
27	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996.	206	405
28	Clo Dư ^(a,b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011.	KPH (MDL=0,16)	0,81
29	Coliform. ^(a,b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	1,1 x 10 ³	3.000
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(d)	Bq/L	TCVN 6053 : 2011	KPH (MDL=0,02)	0,1
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(d)	Bq/L	TCVN 6219 : 2011	KPH (MDL=0,3)	1
32	Chất hoạt động bề mặt ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5540.B&C:2023	0,24	-

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
- - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 30,31 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9: Ghi nhận theo Giấy phép môi trường số 404/GPMT-BTNMT cấp ngày 07/10/2024 hiệu lực đến hết ngày 06/10/2031

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 251206.NT.007: Tại vị trí đầu ra nhà máy xử lý nước thải tập trung số 2 (X = 1205268; Y = 414753)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BH/SD: 03/02

Ngày BH/ HL: 16/06/2023

Trang 5/5



Số phiếu: 05994/2025/PKQ-THH (25.6373)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 12 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI GIANG ĐIỀN
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG SỐ 1 KCN GIANG ĐIỀN
- Địa chỉ lấy mẫu : KCN Giang Điền, Xã Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai
- Ngày lấy mẫu : 05/12/2025
- Thời gian thử nghiệm : 06/12/2025 - 12/12/2025
- Ngày trả kết quả : 22/12/2025
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	251206.NT.004	Tại vị trí đầu vào nhà máy xử lý nước thải tập trung số 1 (X = 1205744; Y = 416904)	Nước thải
2	251206.NT.005	Tại vị trí đầu ra nhà máy xử lý nước thải tập trung số 1 (X = 1205793; Y = 417002)	Nước thải

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 05994/2025/PKQ-THH (25.6373)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 12 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 251206.NT.004)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	Giới hạn đầu nối KCN GIANG ĐIỀN
					Giới hạn tiếp nhận nước thải
1	Nhiệt độ ^(a,b)		SMEWW 2550B:2023	31,5	35
2	Màu ^(a,b)		SMEWW 2120C:2023	19,4	50
3	pH ^(b)		TCVN 6492:2011	7,73	5 ÷ 9
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	152	300
5	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	396	500
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	223	300
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,0405
8	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,00405
9	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,021	0,081
10	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,0405
11	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,0405
12	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	0,01	0,162
13	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,67	2,43
15	Niken (Ni) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,071	0,162
16	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	1
17	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	1,77	5
18	Tổng Xianua (CN-) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6181 : 1996	KPH (MDL=0,002)	0,0567

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.



Số phiếu: 05994/2025/PKQ-THH (25.6373)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 12 năm 2025

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	Giới hạn đầu nổi KCN GIANG ĐIỀN
					Giới hạn tiếp nhận nước thải
19	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,081
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,8	10
21	Dầu mỡ động thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	4,8	-
22	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500S2-.B&D:2023	0,064	1
23	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	1,06	15
24	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	5,48	15
25	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	10,3	60
26	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	0,25	8
27	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996.	177	450
28	Clo Dư ^(a,b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011.	KPH (MDL=0,16)	5
29	Coliform. ^(a,b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	7 x 10 ³	-
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(d)	Bq/L	TCVN 6053 : 2011	KPH (MDL=0,02)	0,1
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(d)	Bq/L	TCVN 6219 : 2011	KPH (MDL=0,3)	1
32	Chất hoạt động bề mặt ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5540.B&C:2023	0,52	-

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
- - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 30,31 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện;

- Giới hạn đầu nổi KCN GIANG ĐIỀN: Tiêu chuẩn xả thải vào hệ thống xử lý tập trung khu công nghiệp

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 251206.NT.004: Tại vị trí đầu vào nhà máy xử lý nước thải tập trung số 1 (X = 1205744; Y = 416904)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 05994/2025/PKQ-THH (25.6373)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 12 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 251206.NT.005)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9
1	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	SMEWW 2550B:2023	31,7	40
2	Màu ^(a,b)	PCU	SMEWW 2120C:2023	24,0	50
3	pH ^(b)		TCVN 6492:2011	8,10	6 ÷ 9
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	23	24,3
5	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	58	60,75
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	33	40,5
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,0405
8	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,00405
9	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,019	0,081
10	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,0405
11	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,0405
12	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	<0,01 (LOQ=0,01)	0,162
13	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,05 (LOQ=0,05)	2,43
15	Niken (Ni) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,027	0,162
16	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	0,405
17	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,1 (LOQ=0,1)	0,81
18	Tổng Xianua (CN ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6181 : 1996	KPH (MDL=0,002)	0,0567
19	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,081
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,9	4,05

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 05994/2025/PKQ-THH (25.6373)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 12 năm 2025

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9
21	Dầu mỡ động thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL=1)	-
22	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500S2-.B&D:2023	<0,05 (LOQ=0,05)	0,162
23	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,95	4,05
24	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	KPH (MDL=0,012)	4,05
25	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	7,14	16,2
26	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	0,82	3,24
27	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996.	174	405
28	Clo Du ^(a,b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011.	0,67	0,81
29	Coliform. ^(a,b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	1,6 x 10 ³	3.000
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(d)	Bq/L	TCVN 6053 : 2011	KPH (MDL=0,02)	0,1
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(d)	Bq/L	TCVN 6219 : 2011	KPH (MDL=0,3)	1
32	Chất hoạt động bề mặt ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5540.B&C:2023	0,2	-

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

-- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 30,31 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9: Cơ sở đã đi vào vận hành đã có Giấy phép môi trường số 404/GPMT-BTNMT cấp ngày 07/10/2024 có hiệu lực được tiếp tục áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về khí thải cho đến hết ngày 31/12/2031.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 251206.NT.005: Tại vị trí đầu ra nhà máy xử lý nước thải tập trung số 1 (X = 1205793; Y = 417002)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 04166/2025/PKQ-THH (25.4395)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 09 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI GIANG ĐIỀN
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG SỐ 1 KCN GIANG ĐIỀN
- Địa chỉ lấy mẫu : KCN Giang Điền, Xã Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai
- Ngày lấy mẫu : 05/09/2025
- Thời gian thử nghiệm : 06/09/2025 - 17/09/2025
- Ngày trả kết quả : 25/09/2025
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	250906.NT.008	Tại vị trí đầu vào nhà máy xử lý nước thải tập trung số 1 (X = 1205744; Y = 416904)	Nước thải
2	250906.NT.009	Tại vị trí đầu ra nhà máy xử lý nước thải tập trung số 1 (X = 1205793; Y = 417002)	Nước thải
3	250906.NM.003	Tại vị trí trên sông Buông cách vị trí xả của nhà máy xử lý nước thải tập trung số 1, 100m về phía thượng nguồn (X = 1207782; Y = 416099)	Nước mặt
4	250906.NM.004	Tại vị trí trên sông Buông cách vị trí xả của nhà máy xử lý nước thải tập trung số 1, 100m về phía hạ nguồn (X = 1207789; Y = 416071)	Nước mặt

- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 04166/2025/PKQ-THH (25.4395)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 09 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250906.NT.008)

STT	THÔNG SỐ THỬ NGHIỆM		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	Giới hạn đầu nối KCN GIANG ĐIỀN
					Giới hạn tiếp nhận nước thải
1	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	SMEWW 2550B:2023	30,4	35
2	Màu ^(a,b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	28,4	50
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	5,91	5 ÷ 9
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	68	300
5	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	162	500
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	65	300
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,0405
8	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,00405
9	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,011	0,081
10	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,0405
11	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,0405
12	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,162
13	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,072	2,43
15	Niken (Ni) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,016	0,162
16	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	1
17	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,32	5
18	Tổng Xianua (CN-) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6181 : 1996	KPH (MDL=0,002)	0,0567

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 04166/2025/PKQ-THH (25.4395)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 09 năm 2025

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	Giới hạn đầu nối KCN GIANG ĐIỀN
					Giới hạn tiếp nhận nước thải
19	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,081
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,9	10
21	Dầu mỡ động thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	4,6	-
22	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500S2-.B&D:2023	<0,05 (LOQ=0,05)	1
23	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,85	15
24	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	8,47	15
25	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	15	60
26	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	1,24	8
27	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996.	133	450
28	Clo Đu ^(a,b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011.	1,17	5
29	Chất hoạt động bề mặt ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5540.B&C:2023	0,47	-
30	Coliform. ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	7,9 x 10 ³	Không giới hạn
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(d)	Bq/L	TCVN 6053 : 2011	KPH (MDL=0,02)	0,1
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(d)	Bq/L	TCVN 6219 : 2011	KPH (MDL=0,3)	1

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 30,31 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện;

- Giới hạn đầu nối KCN GIANG ĐIỀN: Tiêu chuẩn xả thải vào hệ thống xử lý tập trung khu công nghiệp

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 250906.NT.008: Tại vị trí đầu vào nhà máy xử lý nước thải tập trung số 1 (X = 1205744; Y = 416904)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 04166/2025/PKQ-THH (25.4395)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 09 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250906.NT.009)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT	
				Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9	
1	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	SMEWW 2550B:2023	30,0	40
2	Màu ^(a,b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	13,9	50
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,37	6 ÷ 9
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	18	24,3
5	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	49	60,75
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	21	40,5
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,0405
8	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,00405
9	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,019	0,081
10	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,0405
11	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,0405
12	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,162
13	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02)	2,43
15	Niken (Ni) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,008	0,162
16	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	0,405
17	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	0,81
18	Tổng Xianua (CN-) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6181 : 1996	KPH (MDL=0,002)	0,0567
19	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,081

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 04166/2025/PKQ-THH (25.4395)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 09 năm 2025

STT	THÔNG SỐ CÔNG ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT	
				Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9	
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,2	4,05
21	Dầu mỡ động thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,9	-
22	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500S2-.B&D:2023	KPH (MDL=0,015)	0,162
23	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,63	4,05
24	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	0,41	4,05
25	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	15	16,2
26	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	0,71	3,24
27	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996.	170	405
28	Clo Dư ^(a,b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011.	KPH (MDL=0,16)	0,81
29	Chất hoạt động bề mặt ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5540.B&C:2023	0,12	-
30	Coliform. ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,1 x 10 ³	3.000
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(d)	Bq/L	TCVN 6053 : 2011	KPH (MDL=0,02)	0,1
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(d)	Bq/L	TCVN 6219 : 2011	KPH (MDL=0,3)	1

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận VIMcerts;

-- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 30,31 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/ BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9: Ghi nhận theo Giấy phép môi trường số 404/GPMT-BTNMT cấp ngày 07/10/2024 hiệu lực đến hết ngày 06/10/2031

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 250906.NT.009: Tại vị trí đầu ra nhà máy xử lý nước thải tập trung số 1 (X = 1205793; Y = 417002)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 04166/2025/PKQ-THH (25.4395)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 09 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250906.NM.003)

STT	THÔNG SỐ THỬ NGHIỆM	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT	
				Bảng 2: Mức B	Bảng 1
1	pH ^(a,b)	TCVN 6492:2011	2,49	6 ÷ 8,5	-
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L TCVN 6001-1:2021	7,8	≤ 6	-
3	COD ^(b)	mg/L SMEWW 5220C:2023	19	≤ 15	-
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L TCVN 6625:2000.	46	≤ 100	-
5	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L TCVN 6179-1:1996.	0,23	-	0,3
6	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/L TCVN 6194:1996.	15,2	-	250
7	Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P) ^(a,b)	mg/L TCVN 6494-1:2011.	0,22	-	-
8	Asen (As) ^(b)	mg/L SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	-	0,01
9	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	-	0,005
10	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	-	0,02
11	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	-	0,01
12	Crom III (Cr ³⁺)	mg/L SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	<0,01 (LOQ=0,01)	-	-
13	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0002)	-	0,001
14	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L SMEWW 3111B:2023	2,77	-	0,5
15	Chất hoạt động bề mặt anion ^(a,b)	mg/L SMEWW 5540.B&C:2023	<0,08 (LOQ=0,08)	-	0,1

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 04166/2025/PKQ-THH (25.4395)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 09 năm 2025

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT	
				Bảng 2: Mức B	Bảng 1
16	Nitrat (NO_3^- tính theo N) ^(a,b)	TCVN 6494-1:2011.	97,8	-	-
17	Nitrit (NO_2^- tính theo N) ^(a,b)	TCVN 6494-1:2011.	0,1	-	0,05
18	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F: 2023	1,6	-	-

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

- Bảng 2: Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp. (Phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước)

- Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người theo QCVN 08:2023/BTNMT

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 250906.NM.003: Tại vị trí trên sông Buông cách vị trí xả của nhà máy xử lý nước thải tập trung số 1, 100m về phía thượng nguồn (X = 1207782; Y = 416099)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 04166/2025/PKQ-THH (25.4395)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 09 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250906.NM.004)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT	
					Bảng 2: Mức B	Bảng 1
1	pH ^(a,b)		TCVN 6492:2011	2,53	6 ÷ 8,5	-
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	7,2	≤ 6	-
3	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	13	≤ 15	-
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	63	≤ 100	-
5	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	0,22	-	0,3
6	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996.	28,3	-	250
7	Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,24	-	-
8	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	-	0,01
9	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	-	0,005
10	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	-	0,02
11	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	-	0,01
12	Crom III (Cr ³⁺)	mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	<0,01 (LOQ=0,01)	-	-
13	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0002)	-	0,001
14	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	2,69	-	0,5
15	Chất hoạt động bề mặt anion ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5540.B&C:2023	<0,08 (LOQ=0,08)	-	0,1

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 04166/2025/PKQ-THH (25.4395)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 09 năm 2025

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT	
				Bảng 2: Mức B	Bảng 1
16	Nitrat (NO_3 tính theo N) ^(a,b) mg/L	TCVN 6494-1:2011.	107	-	-
17	Nitrit (NO_2^- tính theo N) ^(a,b) mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,1	-	0,05
18	Tổng dầu mỡ khoáng mg/L	SMEWW 5520B&F: 2023	1,9	-	-

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

- Bảng 2: Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp. (Phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước)

- Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người theo QCVN 08:2023/BTNMT

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 250906.NM.004: Tại vị trí trên sông Buông cách vị trí xả của nhà máy xử lý nước thải tập trung số 1, 100m về phía hạ nguồn (X = 1207789; Y = 416071)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 04122/2025/PKQ-THH (25.4396)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 09 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI GIANG ĐIỀN
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG SỐ 2 KCN GIANG ĐIỀN
- Địa chỉ lấy mẫu : KCN Giang Điền, Xã Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai
- Ngày lấy mẫu : 05/09/2025
- Thời gian thử nghiệm : 06/09/2025 - 17/09/2025
- Ngày trả kết quả : 23/09/2025
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	250906.NT.010	Tại vị trí đầu vào nhà máy xử lý nước thải tập trung số 2 (X = 1205274; Y = 414777)	Nước thải
2	250906.NT.011	Tại vị trí đầu ra nhà máy xử lý nước thải tập trung số 2 (X = 1205268; Y = 414753)	Nước thải
3	250906.NM.005	Tại vị trí trên sông Buông cách vị trí xả của nhà máy xử lý nước thải tập trung số 2, 100m về phía thượng nguồn (X = 1206518; Y = 412930)	Nước mặt
4	250906.NM.006	Tại vị trí trên sông Buông cách vị trí xả của nhà máy xử lý nước thải tập trung số 2, 100m về phía hạ nguồn (X = 1206510; Y = 412872)	Nước mặt

- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 04122/2025/PKQ-THH (25.4396)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 09 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250906.NT.010)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	Giới hạn đầu nổi KCN GIANG ĐIỀN
					Giới hạn tiếp nhận nước thải
1	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	SMEWW 2550B:2023	29,8	35
2	Màu ^(a,b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	25,0	50
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	5,97	5 ÷ 9
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	41	300
5	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	104	500
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	45	300
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,0405
8	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,00405
9	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,016	0,081
10	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,0405
11	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,0405
12	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,162
13	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,072	2,43
15	Niken (Ni) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,016	0,162
16	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	1
17	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,22	5
18	Tổng Xianua (CN-) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6181 : 1996	KPH (MDL=0,002)	13 0,0567

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 04122/2025/PKQ-THH (25.4396)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 09 năm 2025

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	Giới hạn đầu nối KCN GIANG ĐIỀN
					Giới hạn tiếp nhận nước thải
19	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,081
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,4	10
21	Dầu mỡ động thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	3,6	-
22	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500S2-.B&D:2023	KPH (MDL=0,015)	1
23	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,60	15
24	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	8,14	15
25	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	29,3	60
26	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	1,52	8
27	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996.	179	450
28	Clo Du ^(a,b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011.	0,78	5
29	Chất hoạt động bề mặt ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5540.B&C:2023	0,58	-
30	Coliform. ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	3,1 x 10 ³	Không giới hạn
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(d)	Bq/L	TCVN 6053 : 2011	KPH (MDL=0,020)	0,1
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(d)	Bq/L	TCVN 6219 : 2011	KPH (MDL=0,30)	1

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 30,31 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện;

- Giới hạn đầu nối KCN GIANG ĐIỀN: Tiêu chuẩn xả thải vào hệ thống xử lý tập trung khu công nghiệp

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 250906.NT.010: Tại vị trí đầu vào nhà máy xử lý nước thải tập trung số 2 (X = 1205274; Y = 414777)

Số phiếu: 04122/2025/PKQ-THH (25.4396)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 09 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250906.NT.011)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9
1	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	SMEWW 2550B:2023	29,8	40
2	Màu ^(a,b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	15,1	50
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,89	6 ÷ 9
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	20	24,3
5	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	52	60,75
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	11	40,5
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,0405
8	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,00405
9	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,025	0,081
10	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,0405
11	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,0405
12	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,162
13	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02)	2,43
15	Niken (Ni) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,008	0,162
16	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	0,405
17	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,1 (LOQ=0,1)	0,81
18	Tổng Xianua (CN-) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6181 : 1996	KPH (MDL=0,002)	0,0567
19	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,081

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 04122/2025/PKQ-THH (25.4396)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 09 năm 2025

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,4	4,05
21	Dầu mỡ động thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,5	-
22	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500S2-.B&D:2023	KPH (MDL=0,015)	0,162
23	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,41	4,05
24	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	0,4	4,05
25	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	11,1	16,2
26	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	0,63	3,24
27	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996.	210	405
28	Clo Du ^(a,b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011.	KPH (MDL=0,16)	0,81
29	Chất hoạt động bề mặt ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5540.B&C:2023	0,15	-
30	Coliform. ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	9,2 x 10 ²	3.000
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(d)	Bq/L	TCVN 6053 : 2011	KPH (MDL=0,02)	0,1
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(d)	Bq/L	TCVN 6219 : 2011	KPH (MDL=0,3)	1

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

-- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 30,31 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9: Ghi nhận theo Giấy phép môi trường số 404/GPMT-BTNMT cấp ngày 07/10/2024 hiệu lực đến hết ngày 06/10/2031

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 250906.NT.011: Tại vị trí đầu ra nhà máy xử lý nước thải tập trung số 2 (X = 1205268; Y = 414753)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BH/SĐ: 03/02

Ngày BH/ HL: 16/06/2023

Trang 5/9



Số phiếu: 04122/2025/PKQ-THH (25.4396)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 09 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250906.NM.005)

STT	THÔNG TIN MẪU THỬ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT	
				Bảng 2: Mức B	Bảng 1
1	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	2,48	6 ÷ 8,5
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	5,3	≤ 6
3	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	19	≤ 15
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	108	≤ 100
5	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	0,057	-
6	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996.	15,9	-
7	Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,28	-
8	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	-
9	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	-
10	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	-
11	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	<0,01 (LOQ=0,01)	-
12	Crom III (Cr ³⁺)	mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	<0,01 (LOQ=0,01)	-
13	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0002)	-
14	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	5,58	-
15	Chất hoạt động bề mặt anion ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5540.B&C:2023	<0,08 (LOQ=0,08)	-

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 04122/2025/PKQ-THH (25.4396)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 09 năm 2025

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT	
					Bảng 2: Mức B	Bảng 1
16	Nitrat (NO_3^- tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	108	-	-
17	Nitrit (NO_2^- tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,1	-	0,05
18	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2023	1,9	-	-

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

- Bảng 2: Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp. (Phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước)

- Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người theo QCVN 08:2023/BTNMT

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 250906.NM.005: Tại vị trí trên sông Buông cách vị trí xả của nhà máy xử lý nước thải tập trung số 2, 100m về phía thượng nguồn (X = 1206518; Y = 412930)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 04122/2025/PKQ-THH (25.4396)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 09 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250906.NM.006)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT	
					Bảng 2: Mức B	Bảng 1
1	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	2,43	6 ÷ 8,5	-
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	8,1	≤ 6	-
3	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	19	≤ 15	-
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	78	≤ 100	-
5	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	0,18	-	0,3
6	Clorua (Cl) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996.	15,9	-	250
7	Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,23	-	-
8	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	-	0,01
9	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	-	0,005
10	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	-	0,02
11	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	<0,01 (LOQ=0,01)	-	0,01
12	Crom III (Cr ³⁺)	mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	<0,01 (LOQ=0,01)	-	-
13	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0002)	-	0,001
14	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	3,10	-	0,5
15	Chất hoạt động bề mặt anion ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5540.B&C:2023	<0,08 (LOQ=0,08)	-	0,1

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 04122/2025/PKQ-THH (25.4396)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 09 năm 2025

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT	
					Bảng 2: Mức B	Bảng 1
16	Nitrat (NO_3^- tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	116	-	-
17	Nitrit (NO_2^- tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,1	-	0,05
18	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2023	2,2	-	-

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

- Bảng 2: Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp. (Phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước)

- Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người theo QCVN 08:2023/BTNMT

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 250906.NM.006: Tại vị trí trên sông Buông cách vị trí xả của nhà máy xử lý nước thải tập trung số 2, 100m về phía hạ nguồn (X = 1206510; Y = 412872)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 03030/2025/PKQ-THH (25.3036)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 07 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI GIANG ĐIỀN
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG SỐ 1 KCN GIANG ĐIỀN
- Địa chỉ lấy mẫu : KCN Giang Điền, Xã Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai
- Ngày lấy mẫu : 27/06/2025
- Thời gian thử nghiệm : 28/06/2025 - 07/07/2025
- Ngày trả kết quả : 07/07/2025
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	250628.NT.004	Tại vị trí đầu vào nhà máy xử lý nước thải tập trung số 1 (X = 1205744; Y = 416904)	Nước thải
2	250628.NT.005	Tại vị trí đầu ra nhà máy xử lý nước thải tập trung số 1 (X = 1205793; Y = 417002)	Nước thải

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 03030/2025/PKQ-THH (25.3036)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 07 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250628.NT.004)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	Giới hạn đầu nối KCN GIANG ĐIỀN
				Giới hạn tiếp nhận nước thải
1	Nhiệt độ ^(a,b) °C	SMEWW 2550B:2023	29,5	35
2	Màu ^(a,b)	Pt/Co	25,6	50
3	pH ^(b)	-	7,48	5 ÷ 9
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	115
5	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	253
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	56
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,002)
8	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL = 0,0003)
9	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,01
10	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,0003)
11	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL = 0,003)
12	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	0,019
13	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL = 0,03)
14	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,064
15	Niken (Ni) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,052
16	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,1 (LOQ=0,1)
17	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,81
18	Tổng Xianua (CN-) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6181 : 1996	KPH (MDL = 0,002)

0,0567

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.

Số phiếu: 03030/2025/PKQ-THH (25.3036)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 07 năm 2025

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	Giới hạn đầu nối KCN GIANG ĐIỀN
				Giới hạn tiếp nhận nước thải
19	Tổng phenol ^(a,b) mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH (MDL = 0,001)	0,081
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b) mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	3,6	10
21	Dầu mỡ động thực vật ^(b) mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,4	-
22	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b) mg/L	SMEWW 4500S2-.B&D:2023	KPH (MDL = 0,015)	1
23	Florua (F ⁻) ^(a,b) mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,61	15
24	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b) mg/L	TCVN 6179-1:1996.	11,6	15
25	Tổng Nito ^(a,b) mg/L	TCVN 6638:2000.	13,2	60
26	Tổng Photpho ^(a,b) mg/L	TCVN 6202:2008.	0,20	8
27	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b) mg/L	TCVN 6194:1996.	139	450
28	Clo Du ^(a,b) mg/L	TCVN 6225-3:2011.	KPH (MDL = 0,16)	5
29	Chất hoạt động bề mặt ^(a,b) mg/L	SMEWW 5540.B&C:2023	0,52	-
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(d) Bq/L	TCVN 6053 : 2011	KPH (MDL = 0,02)	0,1
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(d) Bq/L	TCVN 6219 : 2011	KPH (MDL = 0,3)	1
32	Coliform. ^(a,b) MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,7 x 10 ⁴	-

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vincerts;

-- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 30,31 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vincerts 292 thực hiện;

- Giới hạn đầu nối KCN GIANG ĐIỀN: Tiêu chuẩn xả thải vào hệ thống xử lý tập trung khu công nghiệp

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 250628.NT.004: Tại vị trí đầu vào nhà máy xử lý nước thải tập trung số 1 (X = 1205744; Y = 416904)



Số phiếu: 03030/2025/PKQ-THH (25.3036)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 07 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250628.NT.005)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
				Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9
1	Nhiệt độ ^(a,b) °C	SMEWW 2550B:2023	29,6	40
2	Màu ^(a,b) Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	27,4	50
3	pH ^(b) -	TCVN 6492:2011	7,78	6 ÷ 9
4	BOD ₅ ^(a,b) mg/L	TCVN 6001-1:2021	20	24,3
5	COD ^(b) mg/L	SMEWW 5220C:2023	45	60,75
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b) mg/L	TCVN 6625:2000.	18	40,5
7	Asen (As) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,0405
8	Thủy ngân (Hg) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,00405
9	Chì (Pb) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,004	0,081
10	Cadimi (Cd) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,0405
11	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,0405
12	Crom III (Cr ³⁺) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,162
13	Đồng (Cu) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02)	2,43
15	Niken (Ni) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,035	0,162
16	Mangan (Mn) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	0,405
17	Sắt (Fe) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,16	0,81
18	Tổng Xianua (CN-) ^(a,b) mg/L	TCVN 6181 : 1996	KPH (MDL=0,002)	0,0567

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng





TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778



VIMCERTS 076

Số phiếu: 03030/2025/PKQ-THH (25.3036)**TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 07 năm 2025**

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
				Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9
19	Tổng phenol ^(a,b) mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,081
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b) mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,2	4,05
21	Dầu mỡ động thực vật ^(b) mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL=1,0)	-
22	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b) mg/L	SMEWW 4500S2-B&D:2023	KPH (MDL=0,015)	0,162
23	Florua (F ⁻) ^(a,b) mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,81	4,05
24	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b) mg/L	TCVN 6179-1:1996.	0,07	4,05
25	Tổng Nito ^(a,b) mg/L	TCVN 6638:2000.	10,4	16,2
26	Tổng Photpho ^(a,b) mg/L	TCVN 6202:2008.	0,029	3,24
27	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b) mg/L	TCVN 6194:1996.	151	405
28	Clo dư ^(a,b) mg/L	TCVN 6225-3:2011.	<0,6 (LOQ=0,6)	0,81
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(d) Bq/L	TCVN 6053 : 2011	KPH (MDL=0,02)	0,1
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(d) Bq/L	TCVN 6219 : 2011	KPH (MDL=0,3)	1
31	Chất hoạt động bề mặt ^(a,b) mg/L	SMEWW 5540.B&C:2023	0,087	-
32	Coliform. ^(a,b) MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,4 x 10 ³	3.000

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; -- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 29,30 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/ BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 250628.NT.005: Tại vị trí đầu ra nhà máy xử lý nước thải tập trung số 1 (X = 1205793; Y = 417002)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BH/SD: 03/02

Ngày BH/ HL: 16/06/2023

Trang 5/5



Số phiếu: 03033/2025/PKQ-THH (25.3037)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 07 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI GIANG ĐIỀN
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG SỐ 2 KCN GIANG ĐIỀN
- Địa chỉ lấy mẫu : KCN Giang Điền, Xã Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai
- Ngày lấy mẫu : 27/06/2025
- Thời gian thử nghiệm : 28/06/2025 - 07/07/2025
- Ngày trả kết quả : 07/07/2025
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	250628.NT.006	Tại vị trí đầu vào nhà máy xử lý nước thải tập trung số 2 (X = 1205274; Y = 414777)	Nước thải
2	250628.NT.007	Tại vị trí đầu ra nhà máy xử lý nước thải tập trung số 2 (X = 1205268; Y = 414753)	Nước thải

- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến



Số phiếu: 03033/2025/PKQ-THH (25.3037)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 07 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250628.NT.006)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	Giới hạn đầu nối KCN GIANG ĐIỀN
					Giới hạn tiếp nhận nước thải
1	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	SMEWW 2550B:2023	34,7	35
2	Màu ^(a,b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	33,1	50
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	8,06	5 ÷ 9
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	86	300
5	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	201	500
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	30	300
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,002)	0,0405
8	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,00405
9	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,005	0,081
10	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,0405
11	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL = 0,003)	0,0405
12	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	0,011	0,162
13	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL = 0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,078	2,43
15	Niken (Ni) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,034	0,162
16	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL = 0,03)	1
17	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,27	5
18	Tổng Xianua (CN-) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6181 : 1996	KPH (MDL = 0,002)	0,0567

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 03033/2025/PKQ-THH (25.3037)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 07 năm 2025

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	Giới hạn đầu nối KCN GIANG ĐIỀN
				Giới hạn tiếp nhận nước thải
19	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023 KPH (MDL = 0,001)	0,081
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,4
21	Dầu mỡ động thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,7
22	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500S2-.B&D:2023 KPH (MDL = 0,015)	1
23	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,62
24	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	8,01
25	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	10,2
26	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	0,14
27	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996.	192
28	Clo dư ^(a,b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011.	KPH (MDL = 0,16)
29	Chất hoạt động bề mặt ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5540.B&C:2023	0,68
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(d)	Bq/L	TCVN 6053 : 2011	KPH (MDL = 0,02)
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(d)	Bq/L	TCVN 6219 : 2011	KPH (MDL = 0,3)
32	Coliform. ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	2,2 x 10 ³
				Không giới hạn

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận VIMCERTS;

-- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 30,31 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện;

- Giới hạn đầu nối KCN GIANG ĐIỀN: Tiêu chuẩn xả thải vào hệ thống xử lý tập trung khu công nghiệp

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 250628.NT.006: Tại vị trí đầu vào nhà máy xử lý nước thải tập trung số 2 (X = 1205274; Y = 414777)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 03033/2025/PKQ-THH (25.3037)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 07 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250628.NT.007)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9
1	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	SMEWW 2550B:2023	32,8	40
2	Màu ^(a,b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	26,7	50
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,88	6 ÷ 9
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	17	24,3
5	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	42	60,75
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	16	40,5
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,0405
8	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,00405
9	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,0025 (LOQ=0,0025)	0,081
10	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,0405
11	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,0405
12	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	0,01	0,162
13	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02)	2,43
15	Niken (Ni) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,028	0,162
16	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	0,405
17	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,16	0,81
18	Tổng Xianua (CN-) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6181 : 1996	KPH (MDL=0,002)	0,0567

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 03033/2025/PKQ THH (25.3037)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 07 năm 2025

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
				Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9
19	Tổng phenol ^(a,b) mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,081
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b) mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL=1,0)	4,05
21	Dầu mỡ động thực vật ^(b) mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL=1,0)	-
22	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b) mg/L	SMEWW 4500S2-.B&D:2023	KPH (MDL=0,015)	0,162
23	Florua (F ⁻) ^(a,b) mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,4	4,05
24	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b) mg/L	TCVN 6179-1:1996.	<0,04 (LOQ=0,04)	4,05
25	Tổng Nito ^(a,b) mg/L	TCVN 6638:2000.	8,55	16,2
26	Tổng Photpho ^(a,b) mg/L	TCVN 6202:2008.	0,1	3,24
27	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b) mg/L	TCVN 6194:1996.	196	405
28	Clo Dư ^(a,b) mg/L	TCVN 6225-3:2011.	KPH (MDL=0,16)	0,81
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(d) Bq/L	TCVN 6053 : 2011	KPH (MDL=0,02)	0,1
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(d) Bq/L	TCVN 6219 : 2011	KPH (MDL=0,3)	1
31	Chất hoạt động bề mặt ^(a,b) mg/L	SMEWW 5540.B&C:2023	0,11	-
32	Coliform. ^(a,b) MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,3 x 10 ³	3.000

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận VIMCERTS;
- - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 29,30 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện;
- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/ BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;
- 250628.NT.007: Tại vị trí đầu ra nhà máy xử lý nước thải tập trung số 2 (X = 1205268; Y = 414753)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 03030/2025/PKQ-THH (25.3036)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 07 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI GIANG ĐIỀN
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG SỐ 1 KCN GIANG ĐIỀN
- Địa chỉ lấy mẫu : KCN Giang Điền, Xã Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai
- Ngày lấy mẫu : 27/06/2025
- Thời gian thử nghiệm : 28/06/2025 - 07/07/2025
- Ngày trả kết quả : 07/07/2025
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	250628.KK.005	Vị trí trong khuôn viên nhà máy xử lý nước thải tập trung (X = 1205769; Y = 416942)	Không khí xung quanh
2	250628.KK.003	Nhà đặt máy phát điện dự phòng của nhà máy xử lý nước thải tập trung số 01(X = 1205799; Y = 416950)	Không khí xung quanh
3	250628.KK.004	Nhà đặt máy thổi khí của nhà máy xử lý nước thải tập trung số 01(X = 1205783; Y = 416940)	Không khí xung quanh

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến



Số phiếu: 03030/2025/PKQ-THH (25.3036)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 07 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250628.KK.005)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2023/BTNMT
					Trung bình 1 giờ
1	Amoniac (NH ₃) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5293:1995.	KPH (MDL=13)	200
2	Hydro sunfua (H ₂ S) ^(b)	µg/Nm ³	MASA Method 701.	KPH (MDL=13)	42
3	Methyl mecarptan ^(d)	µg/Nm ³	ASTM D2913-20	KPH (MDL=11,0)	50

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

-- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 3 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện;

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 250628.KK.005: Vị trí trong khuôn viên nhà máy xử lý nước thải tập trung (X = 1205769; Y = 416942)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 03030/2025/PKQ-THH (25.3036)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 07 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250628.KK.003)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 26:2010/BTNMT
					Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn ^(a,b)	dBA	TCVN 7878-2:2018.	60,3	70
2	Mức gia tốc rung ^(a,b)	dB	TCVN 6963 : 2001	41,8	70 ⁽¹⁾

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- (1): QCVN 27: 2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

- 250628.KK.003: Nhà đặt máy phát điện dự phòng của nhà máy xử lý nước thải tập trung số 01(X = 1205799; Y = 416950)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 03030/2025/PKQ-THH (25.3036)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 07 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250628.KK.004)

STT	THÔNG SỐ THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 26:2010/BTNMT
					Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn ^(a,b)	dBA	TCVN 7878-2:2018.	64,7	70
2	Mức gia tốc rung ^(a,b)	dB	TCVN 6963 : 2001	42,3	70 ⁽¹⁾

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận VIMCERTS;

- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- (1): QCVN 27: 2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

- 250628.KK.004: Nhà đặt máy thổi khí của nhà máy xử lý nước thải tập trung số 01 (X = 1205783; Y = 416940)

VIMCERTS 076

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BH/ĐD: 03/02

Ngày BH/ HL: 16/06/2023

Trang 4/4



Số phiếu: 03033/2025/PKQ-THH (25.3037)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 07 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI GIANG ĐIỀN
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG SỐ 2 KCN GIANG ĐIỀN
- Địa chỉ lấy mẫu : KCN Giang Điền, Xã Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai
- Ngày lấy mẫu : 27/06/2025
- Thời gian thử nghiệm : 28/06/2025 - 07/07/2025
- Ngày trả kết quả : 07/07/2025
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	250628.KK.006	Vị trí trong khuôn viên nhà máy xử lý nước thải tập trung giữ khu vực ép bùn và bể sinh học(X = 1205196; Y = 414691)	Không khí xung quanh
2	250628.KK.007	Nhà đặt máy phát điện dự phòng của nhà máy xử lý nước thải tập trung số 02 (X = 1205193; Y = 414683)	Không khí xung quanh
3	250628.KK.008	Nhà đặt máy nén khí của nhà máy xử lý nước thải tập trung số 02 - mô đun 1 (X = 1205196; Y = 414689)	Không khí xung quanh
4	250628.KK.009	Nhà đặt máy nén khí của nhà máy xử lý nước thải tập trung số 02 - mô đun 2 (X = 1205187; Y = 414722)	Không khí xung quanh

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

PGIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 03033/2025/PKQ-THH (25.3037)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 07 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250628.KK.006)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2023/BTNMT
					Trung bình 1 giờ
1	Amoniac (NH ₃) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5293:1995.	KPH (MDL=13)	200
2	Hydro sunfua (H ₂ S) ^(b)	µg/Nm ³	MASA Method 701.	KPH (MDL=13)	42
3	Methyl mecarptan ^(d)	µg/Nm ³	ASTM D2913-20	KPH (MDL=11,0)	50

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 3 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện;

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 250628.KK.006: Vị trí trong khuôn viên nhà máy xử lý nước thải tập trung giữ khu vực ép bùn và bể sinh học

(X = 1205196; Y = 414691)

VIMCERTS 076

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BH/SD: 03/02

Ngày BH/ HL: 16/06/2023

Trang 2/5



Số phiếu: 03033/2025/PKQ-THH (25.3037)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 07 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250628.KK.007)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 26:2010/BTNMT
					Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn ^(a,b)	dBA	TCVN 7878-2:2018.	62,1	70
2	Mức gia tốc rung ^(a,b)	dB	TCVN 6963 : 2001	49,7	70 ⁽¹⁾

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- (1): QCVN 27: 2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

- 250628.KK.007: Nhà đặt máy phát điện dự phòng của nhà máy xử lý nước thải tập trung số 02 (X = 1205193; Y = 414683)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 03033/2025/PKQ-THH (25.3037)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 07 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250628.KK.008)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 26:2010/BTNMT
				Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn ^(a,b)	dBA	TCVN 7878-2:2018.	67,8
2	Mức gia tốc rung ^(a,b)	dB	TCVN 6963 : 2001	45,6

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- (1): QCVN 27: 2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

- 250628.KK.008: Nhà đặt máy nén khí của nhà máy xử lý nước thải tập trung số 02 - mô đun 1 (X = 1205196; Y = 414689)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 03033/2025/PKQ-THH (25.3037)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 07 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250628.KK.009)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 26:2010/BTNMT
				Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn ^(a,b)	dBA	TCVN 7878-2:2018.	68,0
2	Mức gia tốc rung ^(a,b)	dB	TCVN 6963 : 2001	40,7

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- (1): QCVN 27: 2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

- 250628.KK.009: Nhà đặt máy nén khí của nhà máy xử lý nước thải tập trung số 02 - mô đun 2 (X = 1205187; Y = 414722)

VIMCERTS 076



Số phiếu: 01195/2025/PKQ-THH (25.1118)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI GIANG ĐIỀN
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KCN GIANG ĐIỀN - NHÀ MÁY 1
- Địa chỉ lấy mẫu : KCN Giang Điền, Xã Giang Điền, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai
- Ngày lấy mẫu : 27/03/2025
- Thời gian thử nghiệm : 28/03/2025 - 09/04/2025
- Ngày trả kết quả : 09/04/2025
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	250328.NT.010	Tại vị trí đầu vào nhà máy xử lý nước thải tập trung số 1 (X = 1205744; Y = 416904)	Nước thải
2	250328.NT.011	Tại vị trí đầu ra nhà máy xử lý nước thải tập trung số 1 (X = 1205793; Y = 417002)	Nước thải
3	250328.NM.002	Tại vị trí trên sông Buông cách vị trí xả của nhà máy xử lý nước thải tập trung số 1, 100m về phía thượng nguồn (X = 1207782; Y = 416099)	Nước mặt
4	250328.NM.003	Tại vị trí trên sông Buông cách vị trí xả của nhà máy xử lý nước thải tập trung số 1, 100m về phía hạ nguồn (X = 1207789; Y = 416071)	Nước mặt

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01195/2025/PKQ-THH (25.1118)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250328.NT.010)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9
1	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	SMEWW 2550B:2023	30	40
2	Màu ^(a,b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	90,3	50
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	5,87	6 ÷ 9
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	162	24,3
5	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	373	60,75
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	125	40,5
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,0405
8	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,00405
9	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,007	0,081
10	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,0405
11	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,0405
12	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,162
13	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,09	2,43
15	Niken (Ni) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,034	0,162

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng





TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 01195/2025/PKQ-THH (25.1118)**TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2025**

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9
16	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,1 (LOQ=0,1)	0,405
17	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,52	0,81
18	Tổng Xianua (CN-) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6181 : 1996	KPH (MDL=0,002)	0,0567
19	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,081
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL=1)	4,05
21	Dầu mỡ động thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL=1)	-
22	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500S2-.B&D:2023	0,123	0,162
23	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,47	4,05
24	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	5,07	4,05
25	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	7,39	16,2
26	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	1,81	3,24
27	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996.	93,8	405
28	Clo dư ^(a,b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011.	KPH (MDL=0,16)	0,81
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ ^{(b)(*)}	mg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D	KPH (MDL=0,0001)	0,041
30	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ ^{(a,b)(**)}	mg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D.	KPH (MDL=0,0002)	0,243
31	Tổng PCBs ^{(b)(***)}	mg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270E	KPH (MDL=0,0005)	0,00243

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BH/SĐ: 03/02

Ngày BH/ HL: 16/06/2023

Trang 3/9



Số phiếu: 01195/2025/PKQ-THH (25.1118)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2025

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9
32	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	$5,4 \times 10^4$	3.000
33	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(d)}$	Bq/L	TCVN 6053 : 2011	KPH (MDL=0,02)	0,1
34	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(d)}$	Bq/L	TCVN 6219 : 2011	KPH (MDL=0,3)	1
35	Chất hoạt động bề mặt ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5540.B&C:2023	0,66	-

Chú thích: (*): Tổng hóa chất bảo vệ Clo hữu cơ: Lindane, Heptachlor, Aldrin;; (**): Tổng hóa chất bảo vệ Photpho hữu cơ: Disulfoton, Fenthion, Parathion;; (***) : Tổng PCBs (***) : PCB-28, PCB-52, PCB-101, PCB-138, PCB-153, PCB-180;

- (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 33,34 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 250328.NT.010: Tại vị trí đầu vào nhà máy xử lý nước thải tập trung số 1 (X = 1205744; Y = 416904)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01195/2025/PKQ-THH (25.1118)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250328.NT.011)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9
1	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	SMEWW 2550B:2023	29,5	40
2	Màu ^(a,b)	Bt/Co	SMEWW 2120C:2023	12,7	50
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,69	6 ÷ 9
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	5	24,3
5	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	11	60,75
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	18	40,5
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,0405
8	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,00405
9	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	0,081
10	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,0405
11	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,0405
12	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,162
13	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02)	2,43
15	Niken (Ni) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,006 (LOQ=0,006)	0,162

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 01195/2025/PKQ-THH (25.1118)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2025

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9
16	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	0,405
17	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,1	0,81
18	Tổng Xianua (CN-) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6181 : 1996	KPH (MDL=0,002)	0,0567
19	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,081
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,1	4,05
21	Dầu mỡ động thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,2	-
22	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500S2-.B&D:2023	KPH (MDL=0,015)	0,162
23	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,25	4,05
24	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	<0,04 (LOQ=0,04)	4,05
25	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	5,5	16,2
26	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	0,33	3,24
27	Clorua (Cl ⁻). ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996.	85,7	405
28	Clo Du ^(a,b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011.	KPH (MDL=0,16)	0,81
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ ^{(b)(*)}	mg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D	KPH (MDL=0,0001)	0,041
30	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ ^{(a,b)(**)}	mg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D.	KPH (MDL=0,0002)	0,243
31	Tổng PCBs ^{(b)(***)}	mg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270E	KPH (MDL=0,0005)	0,00243

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01195/2025/PKQ-THH (25.1118)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2025

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9
32	Coliforms (a,b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	$1,1 \times 10^2$	3.000
33	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(d)}$	Bq/L	TCVN 6053 : 2011	KPH (MDL=0,02)	0,1
34	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(d)}$	Bq/L	TCVN 6219 : 2011	KPH (MDL=0,3)	1
35	Chất hoạt động bề mặt ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5540.B&C:2023	0,12	-

Chú thích: (*): Tổng hóa chất bảo vệ Clo hữu cơ: Lindane, Heptachlor, Aldrin;; (**): Tổng hóa chất bảo vệ Photpho hữu cơ: Disulfoton, Fenthion, Parathion;; (***) : Tổng PCBs (***) : PCB-28, PCB-52, PCB-101, PCB-138, PCB-153, PCB-180;

- (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 33,34 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 250328.NT.011: Tại vị trí đầu ra nhà máy xử lý nước thải tập trung số 1 (X = 1205793; Y = 417002)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01195/2025/PKQ-THH (25.1118)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250328.NM.002)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	7,73
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	7,5
3	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	18
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	17
5	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	0,88
6	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996.	15,9
7	Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,24
8	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)
9	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)
10	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)
11	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)
12	Crom III (Cr ³⁺)	mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)
13	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0002)
14	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,32
15	Chất hoạt động bề mặt anion ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5540.B&C:2023	<0,08 (LOQ=0,08)
16	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	4,56
17	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,093
18	Tổng dầu mỡ khoáng ^(c)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2023	1,2

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;
- 250328.NM.002: Tại vị trí trên sông Buông cách vị trí xả của nhà máy xử lý nước thải tập trung số 1, 100m về phía thượng nguồn (X = 1207782; Y = 416099)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01195/2025/PKQ-THH (25.1118)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250328.NM.003)

TT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	7,39
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	6,6
3	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	16
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	21
5	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	0,91
6	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996.	15,3
7	Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,27
8	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)
9	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)
10	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)
11	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)
12	Crom III (Cr ³⁺)	mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)
13	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0002)
14	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,52
15	Chất hoạt động bề mặt anion ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5540.B&C:2023	<0,08 (LOQ=0,08)
16	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	4,81
17	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,1
18	Tổng dầu mỡ khoáng ^(c)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2023	1

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 250328.NM.003: Tại vị trí trên sông Buông cách vị trí xả của nhà máy xử lý nước thải tập trung số 1, 100m về phía hạ nguồn (X = 1207789; Y = 416071)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng